

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2016**

TP.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
100	100=110+120+130+140+150)		1,648,044,373,289	1,475,441,588,593
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	142,420,443,081	22,840,421,001
111	1. Tiền		36,420,443,081	22,840,421,001
112	2. Các khoản tương đương tiền		106,000,000,000	
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu		1,087,575,795,973	1,057,379,042,800
131	1. Phải thu của khách hàng	2	684,991,403,647	670,982,547,899
132	2. Trả trước cho người bán	3	222,068,414,327	184,974,754,525
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	4	4,458,917,302	4,944,279,412
136	6. Các khoản phải thu khác	5	202,840,759,173	228,129,891,903
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(26,783,698,476)	(31,652,430,939)
140	IV. Hàng tồn kho	7	374,315,808,239	355,206,691,776
141	1. Hàng tồn kho		374,315,808,239	355,206,691,776
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		43,732,325,996	40,015,433,016
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		9,408,620,012	11,231,352,345
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		32,253,445,766	26,720,032,957
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2,070,260,218	2,064,047,714
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	-	-
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		755,266,291,751	787,064,204,246
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		53,367,989,843	118,826,373,586
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
215	6. Phải thu về cho vay dài hạn	9	53,365,989,843	118,824,373,586
216	7. Phải thu dài hạn khác		2,000,000	2,000,000
220	II. Tài sản cố định		123,286,881,379	93,847,592,703
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	118,101,018,519	86,785,280,922
222	- Nguyên giá		159,658,880,955	410,336,328,740
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(41,557,862,436)	(323,551,047,818)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	5,185,862,860	7,062,311,781
228	- Nguyên giá		9,665,060,000	10,637,060,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4,479,197,140)	(3,574,748,219)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		74,224,664,883	73,893,674,104
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	74,224,664,883	73,893,674,104
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		498,756,916,976	490,572,493,895
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13	498,756,916,976	490,572,493,895
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		830,433,908	2,884,069,958
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	830,433,908	2,884,069,958
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	VI. Lợi thế thương mại		4,799,404,762	7,040,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	1	2,403,310,665,040	2,262,505,792,839

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		1,391,533,205,830	1,281,478,696,255
310	I. Nợ ngắn hạn		1,270,914,281,748	1,226,179,218,847
311	1. Phải trả người bán	16	322,202,737,522	336,214,972,876
312	2. Người mua trả tiền trước	17	384,141,167,610	243,667,501,874
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7,920,218,771	8,166,097,614
314	4. Phải trả người lao động		3,923,542,339	3,795,668,870
315	5. Chi phí phải trả	18	114,489,555,978	106,109,656,754
316	6. Phải trả nội bộ		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	82,453,043,008	79,570,132,079
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	341,367,661,564	430,157,438,958
321	11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	-	-
322	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14,416,354,956	18,497,749,822
330	II. Nợ dài hạn		120,618,924,082	55,299,477,408
337	3. Phải trả dài hạn khác		65,443,351	65,443,351
336	6. Doanh thu chưa thực hiện		64,079,486,110	43,055,984,578
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn		2,290,827,250	2,290,827,250
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	54,183,167,371	9,887,222,229
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		1,011,777,459,210	981,027,096,584
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	23	1,011,777,459,210	981,027,096,584
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		762,499,560,000	762,499,560,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93,686,613,494	93,686,613,494
415	5 Cổ phiếu quỹ (*)		(3,390,000)	(3,390,000)
418	6 Quỹ đầu tư phát triển		119,204,302,363	119,204,302,363
421	9 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27,481,665,503	1,731,302,877
421a	Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1,731,302,877	(13,338,865,132)
421b	Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		25,750,362,626	15,070,168,009
429	Lợi ích của cổ đông thiểu số		8,908,707,850	3,908,707,850
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,403,310,665,040	2,262,505,792,839

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền



Tổng Giám đốc



Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		128,354,873,048	188,194,629,424	464,409,832,641	820,299,874,745
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	128,354,873,048	188,194,629,424	464,409,832,641	820,299,874,745
11	4. Giá vốn hàng bán	25	118,613,763,195	164,620,551,907	435,027,653,153	714,065,546,137
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9,741,109,852	23,574,077,517	29,382,179,487	106,234,328,608
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	13,155,708,508	1,080,498,511	18,193,962,479	3,859,960,746
22	7. Chi phí tài chính	27	10,023,637,679	13,652,936,606	28,858,388,713	32,647,619,400
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7,655,248,883	8,783,304,330	24,883,311,516	27,777,987,124
24	8. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		(883,392,170)	3,424,865,742	(42,732,020)	(9,243,770,168)
25	9. Chi phí bán hàng		105,136,620	2,213,994,357	1,594,007,983	11,335,983,927
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6,476,790,045	4,452,047,229	20,861,475,035	19,634,607,921
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5,407,861,846	7,760,463,577	(3,780,461,785)	37,232,307,937
31	12. Thu nhập khác	28	16,227,585,708	1,479,497,711	47,965,854,980	5,017,933,161
32	13. Chi phí khác	29	15,891,142,727	3,886,805,988	18,435,030,569	9,069,996,311
40	14. Lợi nhuận khác		336,442,981	(2,407,308,277)	29,530,824,411	(4,052,063,150)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5,744,304,827	5,353,155,300	25,750,362,626	33,180,244,787
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-	-	(406,821,336)
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	33,587,066,123
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5,744,304,827	5,353,155,300	25,750,362,626	99,921,925
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	7,413,565	-	33,487,144,198
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		5,744,304,827	5,345,741,735	25,750,362,626	33,487,144,198
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		75	70	338	439

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



(Signature)

Nguyễn Văn Việt

Đinh Thị Hiền

Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/09/2016
(Theo Phương Pháp Trục Tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		710,494,158,252 (567,548,997,979)	796,448,702,454 (649,888,922,997)
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(28,503,182,392)	(28,236,759,364)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(26,101,831,802)	(27,328,509,497)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(6,000,000)	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		232,123,172,368	107,441,385,858
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(258,235,656,560)	(131,371,168,037)
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		62,221,661,887	67,064,728,417
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(55,163,095,307)	(31,915,219,498)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		37,595,500,750	7,010,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(21,436,394,712)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		49,000,000,000	33,475,435,064
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(19,690,000,000)	(13,549,030,541)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25,949,900,000	1,725,100,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		64,159,887,002	15,765,894,719
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		101,852,192,445	(8,924,214,968)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		500,713,526,440	575,873,004,914
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(545,207,358,692)	(531,614,310,966)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(44,493,832,252)	44,258,693,948
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		119,580,022,080	102,399,207,397
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22,840,421,001	30,548,646,081
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		142,420,443,081	132,947,853,478

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền

Phòng Giám đốc



Bùi Dương Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 08/12/2014) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 762.499.560.000 đ (Bảy trăm sáu hai tỷ đồng, bốn trăm chín chín triệu, năm trăm sáu mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Đào tạo cao đẳng

(không hoạt động tại trụ sở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Sản xuất các cấu kết kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo Copp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:

Tổng số các công ty con: 02 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH XD TMDV Điện Phước	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	95,0%	95,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Siêu Thành	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	100,0%	100,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản

Tổng số các công ty liên kết: 08 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 08 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
-------------	--------------	---------------	------------	----------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2016

Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát, P.14, Q. Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh	36,36%	36,36%	Tư vấn thiết kế
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	49B Phan Đăng Lưu, P.7, Q. Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh	46,15%	46,15%	Gia công, chế tạo SP cơ khí xây dựng
Công ty Điện lực Licogi 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	34,5%	34,5%	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1, đường D3, Long Tân, Nhơn Trạch, Đồng Nai	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Đông	Ấp 8, xã Minh Hưng, Bù Đăng, Bình Phước	22,00%	22,00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty TNHH Xây Dựng &TM 12	21/1C KP4, P.Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM	40,00%	40,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Licogi 166	Tầng 4, Công ty Khuất Duy Tiến, Hà Nội	46,42%	46,42%	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa

điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	455,567,459	115,682,263
Tiền gửi ngân hàng	35,964,875,622	22,724,738,738
Các khoản tương đương tiền	106,000,000,000	
Cộng	142,420,443,081	22,840,421,001
2 Phải Thu Khách hàng	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	189,257,881,838	242,793,763,797
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	30,384,484,096	37,152,283,748
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	91,459,637,878	
Các Khách hàng khác	239,269,740,800	244,908,557,062
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	134,619,659,035	146,127,943,292
	-	-
	684,991,403,647	670,982,547,899
3 Trả trước cho người bán	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Công Ty Cổ Phần XD Đắc Đạo	29,337,657,307	28,931,101,035
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	16,147,880,000	16,147,880,000
Các Nhà Cung Cấp khác	75,519,911,813	52,355,027,352
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	101,062,965,207	87,540,746,138
	-	-
	222,068,414,327	184,974,754,525
4 Phải thu cho vay ngắn hạn	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu cho vay 16.1	4,458,917,302	4,944,279,412
	-	-
	4,458,917,302	4,944,279,412
5. Các khoản phải thu khác	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	13,070,561,515	12,867,680,778
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	9,657,908,034	9,657,908,034
Công ty Cổ phần Licogi 16.5	609,128,776	609,128,776
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	39,329,849	39,329,849
Phải thu về tiền góp vào Dự án Khương Thượng		2,100,000,000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại 12	6,430,799,972	60,723,907,536
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	10,495,891,968	10,495,891,968
Dương Văn Việt (phải thu về chuyển nhượng vốn Cty 12)	32,939,440,000	32,939,440,000
Trần Duy Doanh	18,500,000,000	17,500,000,000
Tạm ứng	90,265,538,475	64,927,566,858
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,735,125,459	5,379,739,695

Vũ Công Hưng	7,416,252,686	
Phải thu khác	10,680,782,439	10,889,298,409
Cộng	202,840,759,173	228,129,891,903

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	618,199,939	618,199,939
Công ty TNHH Xây dựng YongHo Vina	578,764,174	578,764,174
Cty TNHH NL SH Phương Đông OBF	1,321,425,440	924,997,808
Cty CP Xây dựng-Tổng cty Hà Nội	3,347,712,622	3,347,712,622
Cty CP ĐT và XD Vinashine	20,000,111,212	25,500,111,212
Dự phòng phải thu khó đòi khác	917,485,089	682,645,184
Cộng	26,783,698,476	31,652,430,939

7. Hàng tồn kho

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19,185,750,549	20,498,157,458
Công cụ, dụng cụ	1,778,602,278	880,765,215
Chi phí SXKD dở dang (*)	352,268,939,906	332,745,253,597
Hàng hóa bất động sản	1,082,515,506	1,082,515,506
Cộng giá gốc hàng tồn kho	374,315,808,239	355,206,691,776

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	<i>310,580,239,274</i>	<i>323,771,976,922</i>
Dự án Khu đô thị mới Bào Lộc	72,600,030,620	72,597,125,053
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	35,010,305,184	34,962,877,434
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	86,452,766,434	85,824,817,763
Dự án Chung cư Nam An - P. Bình Hưng Hòa- Q.Tân Bình - Tp. HCM	57,351,251,851	57,310,850,438
Dự án Khu dân cư Điền Phước - Nhơn Trạch - Đồng Nai	59,165,885,185	59,076,306,234
Dự án Phước Thiện		14,000,000,000
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</i>	<i>41,688,700,632</i>	<i>8,973,276,675</i>
Cộng	352,268,939,906	332,745,253,597

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tạm ứng		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	-	-

9 Phải thu cho vay dài hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu cho vay dài hạn công ty TNHH XD & TM 12	53,365,989,843	118,824,373,586
Cộng	53,365,989,843	118,824,373,586

10. Tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 01)

11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	972,000,000	-	-	9,665,060,000	10,637,060,000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	972,000,000	-	-	-	972,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	972,000,000	-	-	-	972,000,000
Số cuối năm	-	-	-	9,665,060,000	9,665,060,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm				3,574,748,219	3,574,748,219
Tăng trong kỳ	-	-	-	904,448,921	904,448,921
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	4,479,197,140	4,479,197,140
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	972,000,000	-	-	6,090,311,781	7,062,311,781
Số cuối năm	-	-	-	5,185,862,860	5,185,862,860

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	74,224,664,883	73,893,674,104
<i>Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ Licogi</i>	73,308,948,368	72,468,809,310
<i>Trạm bê tông nhựa nóng benninghoven 160T/h</i>	915,716,515	
<i>Nhà máy SX cấu kiện BT LCG</i>		200,000,000
<i>Công Trình Phụ Trợ trạm BTNN</i>		1,224,864,794
<i>Các Công trình khác</i>		
Cộng	74,224,664,883	73,893,674,104

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Licogi 16.1		4,951,742,417
Công ty CP Licogi 16.8	4,092,798,248	4,398,887,732
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	11,723,705,687	11,707,535,428
Công ty CP Licogi 16.6	37,409,400,963	37,362,984,119
Công ty CP Điện lực Licogi 16	26,661,598,282	13,192,408,318
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	0	0
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	303,643,063,809	303,732,585,894
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	42,726,349,987	42,726,349,987
Công ty cổ phần BOT 38	72,500,000,000	72,500,000,000
Cộng	498,756,916,976	490,572,493,895

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 30/06/2016

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích 30.09.2016	Q.biểu quyết 30.09.2016	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	36.36%	Tư vấn, thiết kế, giám sát

Công ty Cổ phần Licogi 16
24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2016

Công ty CP Cơ khí Licogi 16	46.15%	46.15%	Chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng
Công ty CP Điện lực Licogi 16	34.50%	34.50%	Xây dựng các công trình điện
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	30.00%	30.00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH XD &TM 12	40.00%	40.00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
Công ty cổ phần BOT 38	29.00%	29.00%	Xây dựng, đầu tư
Công ty CP Licogi 16.6	46.42%	46.42%	Xây dựng, đầu tư

14. Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ
Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

30/09/2016
VND

01/01/2016
VND

830,433,908

2,884,069,958

830,433,908

2,884,069,958

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT đầu ra phải nộp
Thuế TNDN
Thuế thu nhập cá nhân
Thuế nhà thầu
Các loại thuế khác

Cộng

30/09/2016
VND

01/01/2016
VND

8,905,591

11,905,591

6,028,349,208

6,028,349,208

1,148,882,062

1,383,466,175

732,683,354

732,683,354

1,398,556

9,693,286

7,920,218,771

8,166,097,614

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 Phải trả người bán

Các nhà cung cấp khác
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)

30/09/2016
VND

01/01/2016
VND

146,916,653,916

223,546,348,420

175,286,083,606

112,668,624,456

322,202,737,522

336,214,972,876

17 Người mua trả tiền trước

Công Ty Cổ Phần BOT Biên Cương
Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn
Các khách hàng khác
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)

30/09/2016
VND

01/01/2016
VND

94,544,227,028

105,000,000,000

47,920,800,000

117,678,697,309

76,826,532,860

123,997,443,273

61,840,969,014

384,141,167,610

243,667,501,874

18. Chi phí phải trả

30/09/2016
VND

01/01/2016
VND

Trích trước chi phí Dự án Long Tân	10,260,795,000	10,260,795,000
Trích trước chi phí Dự án 83ha	601,886,864	601,886,864
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng		820,249,039
Trích trước chi phí CT Hương Điền	7,561,953,593	
Trích trước chi phí CT Formosa	6,276,727,614	
Trích trước chi phí Hoa hồng môi giới	6,335,981,605	23,727,016,435
Trích trước Ct mỏ cà	1,182,935,753	
Trích trước Ct Trạm Bến Lức Long Thành	2,488,520,623	
Trích trước CT Kè hội phú	1,660,742,051	
Trích trước CT Hiệp Thành	14,650,093,704	3,397,321,462
Trích trước CT Cầu thạch hãn		31,138,063,073
Trích trước CT BV II Lâm Đồng		9,158,336,848
Trích trước CT BOT 38	39,017,877,382	18,649,023,604
Trích trước Ct Thuận giao	2,381,054,211	
Trích trước CT Bắc Giang Lạng Sơn	14,996,791,119	
Trích trước CT Hạ Long Vân Đồn		
Trích trước CP Đức Trọng	2,491,420,188	
Trích trước CP PCCC Formosa		774,750,000
Trích trước CP CT Posco		4,689,409,813
Trích trước CP CT Lộc Tiến		1,033,373,936
Chi phí phải trả khác	4,582,776,271	1,859,430,680
	114,489,555,978	106,109,656,754

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	1,709,251,174	1,643,850,541
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	837,524,094	416,099,540
Cổ tức phải trả	351,775,000	351,775,000
Trần Duy Doanh	15,535,840,000	15,535,840,000
Bà Nguyễn Thị Thùy	482,435,103	1,050,300,000
Ông Nguyễn Thanh Tú	2,000,750,000	
Cty CP ĐT IDSG	4,000,000,000	
Phải trả Công ty 166	600,000,000	
Phải trả nhận kỹ quỹ	1,325,174,659	400,174,659
Công ty CP LICOGI 16.1	5,130,953,534	5,130,953,534
Công ty CP LICOGI 16.5	5,379,241,589	5,379,241,589
Công ty CP Điện Lực LICOGI 16		1,070,495,495
Nộp Phát thuế theo BBKTNN	44,256,475,978	47,313,588,730
Các khoản phải trả, phải nộp khác	843,621,877	1,277,812,991
Cộng	82,453,043,008	79,570,132,079

20. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngân hàng NN& PTNT CN Chợ Lớn	8,700,000,000	71,997,729,869
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	122,673,323,576	152,212,698,713
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	155,205,531,032	103,682,144,501
Ngân Hàng TMCP Quốc Dân NCB	14,940,914,644	
Vay Khác	6,005,000,000	19,753,680,000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)		34,000,000,000
Vay BOT	33,842,892,312	48,511,185,875

Cộng	341,367,661,564	430,157,438,958
21. Dự phòng phải trả ngắn hạn	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng phải trả	-	-
Cộng	-	-
22. Vay và nợ dài hạn	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	6,561,333,335	9,887,222,229
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	47,621,834,036	
Cộng	54,183,167,371	9,887,222,229

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ
03-04.15/HĐTDTH/TPBANK.HCM ngày 13/05/2015	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	6,561,333,335
402/2016/95893/HĐTD ngày 03/03/2016 NH BIDV Sài Gòn	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	47,621,834,036
Cộng			54,183,167,371

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	762,499,560,000	762,499,560,000
Cộng	762,499,560,000	762,499,560,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	762,499,560,000	762,499,560,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	762,499,560,000	762,499,560,000

d. Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76,249,956	76,249,956
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	76,249,956	76,249,956
+ Cổ phiếu phổ thông	76,249,956	76,249,956
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76,249,617	76,249,617
+ Cổ phiếu phổ thông	76,249,617	76,249,617
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	339	339

+ Cổ phiếu phổ thông	339	339
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000
e Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,613,494	93,686,613,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế (*)	27,481,665,503	1,731,302,877
	240,372,581,360	214,622,218,734

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
24 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	436,565,647,804	795,437,723,382
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	27,844,184,837	24,862,151,363
Doanh thu hoạt động BĐS		
Cộng	464,409,832,641	820,299,874,745
25 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	425,205,227,765	693,311,646,008
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	9,822,425,389	20,753,900,129
Giá Vốn hoạt động BĐS		
Cộng	435,027,653,153	714,065,546,137
26 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,675,303,322	3,074,170,877
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12,518,659,157	785,789,869
Cộng	18,193,962,479	3,859,960,746
27 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	24,883,311,516	26,920,265,911
Chi phí tài chính khác	3,975,077,197	5,727,353,489
Cộng	28,858,388,713	32,647,619,400
28 Thu nhập khác		
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2,372,723,890	2,700,088,294
Thu nhập từ thanh lý tài sản	28,294,469,793	
Thu nhập khác	17,298,661,297	2,317,844,867
Cộng	47,965,854,980	5,017,933,161

29 Chi phí khác

Chi phí bảo lãnh

Chi phí khác

Cộng

Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
2,973,621,739	1,771,766,358
15,461,408,830	7,298,229,953
18,435,030,569	9,069,996,311

30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
-	-

** Chi Phí Thuế TNDN kỳ này không tính do Doanh Nghiệp vẫn đang chịu lỗ thuế lũy kế

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Doanh thu tài chính lãi cho vay Chi phí thầu phụ các công trình	202,880,738 11,776,154,389
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Phí bảo lãnh	127,434,510,299 2,077,659,600
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Vật tư +thuê máy Doanh thu thuê máy	55,100,882,493 399,194,142 981,770,218
Công ty TNHH XD và Thương mại 12	Công ty liên kết	Doanh thu xây hạ tầng DA - MG BĐ Doanh thu tài chính lãi cho vay	38,306,903,506 9,963,594,073
Công Ty CP BOT 38	Công ty liên doar	Doanh thu xây hạ tầng DA	142,156,854,309

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư
Phải thu		
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết	Ứng trước cho khách hàng Khoản phải thu
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng
Công ty TNHH NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu
Công ty TNHH XD TM 12	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng

Công Ty CP BOT 38	Công ty liên doanh	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	49,758,435,175
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	8,078,003,330 35,248,708,602

Phải thu khác

Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		13,070,561,515
Công ty Cổ phần Cơ khí Licogi 16	Công ty liên kết		10,495,891,968
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		39,329,849
Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết		6,430,799,972

Phải thu về cho vay

Công ty TNHH XDTM 12	Công ty liên kết	Cho Vay	53,365,989,843
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết	Cho Vay	4,458,917,302

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		11,322,073,515
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		78,928,709,489
Công ty Cổ phần CK Licogi 16	Công ty liên kết		2,103,278,273
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết		82,932,022,329

Người mua Ứng trước

Công Ty CP BOT 38	Công ty liên doanh		20,202,313,735
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		3,795,129,538
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		100,000,000,000

Phải trả khác

Công ty Cổ phần Licogi 16.1	Công ty liên kết		5,130,953,534
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết		600,000,000

VIII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2016

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam và hiệu chỉnh theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Số liệu so sánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 do Công ty tự lập.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Việt

Đinh Thị Hiền

Bùi Dương Hùng

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của CĐTS	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư tại ngày 31/12/2013	562,499,560,000	390,909,111,159	(3,390,000)	78,053,288,324	43,840,039,583	(281,423,528,386)	-	793,875,080,680
Lợi nhuận trong kỳ						4,694,825,233		4,694,825,233
Tăng vốn trong kỳ	200,000,000,000	(52,620,500,000)						147,379,500,000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi								-
Bán CP quỹ								-
Số dư tại ngày 31/12/2014	762,499,560,000	338,288,611,159	(3,390,000)	78,053,288,324	43,840,039,583	(276,728,703,153)		945,949,405,913
Lợi nhuận trong kỳ						15,070,168,009		15,070,168,009
Tăng khác trong kỳ TT 200				43,840,039,583	(43,840,039,583)		3,908,707,850	3,908,707,850
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông		(263,389,838,021)				263,389,838,021		-
- Điều chỉnh thoái vốn 16.6		18,787,840,356		(2,689,025,544)				16,098,814,812
Số dư tại ngày 31/12/2015	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	-	1,731,302,877	3,908,707,850	981,027,096,584
Lợi nhuận trong kỳ						25,750,362,626		25,750,362,626
Tăng khác trong kỳ							5,000,000,000	5,000,000,000
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết Đại hội cổ đông								-
- Điều chỉnh thoái vốn 16.6								-
Số dư tại ngày 30/09/2016	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	-	27,481,665,503	8,908,707,850	1,011,777,459,210

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng TSCĐ hữu hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số đầu năm	685,198,283	351,865,654,277	55,769,040,849	2,016,435,331	-	410,336,328,740	
Tăng trong kỳ	-	42,643,830,711	10,830,663,728	-	-	53,474,494,439	
- Mua sắm	-	42,643,830,711	10,830,663,728	-	-	53,474,494,439	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Giảm trong kỳ	685,198,283	296,510,082,119	6,956,661,822	-	-	304,151,942,224	
- Thanh lý, nhượng bán	685,198,283	296,510,082,119	6,956,661,822	-	-	304,151,942,224	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số cuối kỳ	-	97,999,402,869	59,643,042,755	2,016,435,331	-	159,658,880,955	
Hao mòn TSCĐ							
Số đầu năm	537,826,043	304,206,005,994	17,531,883,848	1,275,331,933	-	323,551,047,818	
Tăng trong kỳ	6,814,540	7,073,967,897	5,596,453,111	166,680,241	-	12,843,915,789	
- Trích khấu hao TSCĐ	6,814,540	7,073,967,897	5,596,453,111	166,680,241	-	12,843,915,789	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Giảm trong kỳ	544,640,583	290,241,225,048	4,051,235,540	-	-	294,837,101,171	
- Thanh lý, nhượng bán	544,640,583	290,241,225,048	4,051,235,540	-	-	294,837,101,171	
- Chuyển công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số cuối kỳ	-	21,038,748,843	19,077,101,419	1,442,012,174	-	41,557,862,436	
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	147,372,240	47,659,648,283	38,237,157,001	741,103,398	-	86,785,280,922	
Số cuối kỳ	-	76,960,654,026	40,565,941,336	574,423,157	-	118,101,018,519	

